

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày 06/11/2019

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Dũng

2. Bà Lữ Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 303/2019/TLST- HNGĐ ngày 02/8/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/10/2019; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2019/QĐST- HNGĐ ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn Trần Minh T, sinh năm: 1993

Địa chỉ: tổ 4, ấp 5, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: chị Lê Thị Mỹ L, sinh năm: 1996

HKTT: tổ 4, ấp 5, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: tổ 19, ấp 0, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm: 1971

2. Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1971

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp 5, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(tất cả các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/8/2019, các lời khai bổ sung được thể hiện trong hồ sơ nguyên đơn anh Nguyễn Trần Minh Tuấn trình bày:

Anh và chị Lê Thị Mỹ L trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau đến năm 2015 thì tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến tháng 6 năm 2018 phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh T trình bày: do anh và gia đình phát hiện chị L sử dụng ma túy nhiều lần, các buổi trưa thường đi đâu một hai tiếng mới về nhà; anh và gia đình đã khuyên chị L đi cai nghiện ma túy nhưng chị không nghe. Từ đó dẫn đến cuộc sống hôn nhân của anh và chị L không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị L.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Khánh T, sinh ngày: 07/4/2015, và cháu Nguyễn Trần Minh Kh, sinh ngày 11/11/2016. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị Lan cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: anh xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/10/2019 anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho chị L, nhưng bị đơn chị Lê Thị Mỹ L vẫn vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ.

* Ngày 23/8/2019 Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Tuấn H và tại bản tường trình của bà Trần Thị Bích L - là cha mẹ ruột của anh Nguyễn Trần Minh T. Ông bà cho rằng, anh Tuấn và chị L có thiết lập quan hệ hôn nhân và có hai người con chung, sau khi anh T và chị L kết hôn thì chung sống cùng với vợ chồng ông bà tại L, cuộc sống hôn nhân của anh chị chỉ thực sự hạnh phúc đến khi gia đình phát hiện chị L nghiện ma túy nên đã quản lý tiền bạc trong gia đình để chị L không có tiền mua ma túy sử dụng nữa nên chị L đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Hai bên gia đình có khuyên bảo chị L đi cai nghiện nhưng chị L không đi.

Ngoài ra theo biên bản xác minh của Tòa án thì bà Lê Thị Th là mẹ ruột của chị L cho biết nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh Tuấn và chị L xuất phát từ việc chị L nghiện ma túy, hiện tại chị L đang bị UBND xã X lập hồ sơ bắt buộc cai nghiện ma túy tại cộng đồng.

* Các tài liệu, chứng cứ:

Nguyên đơn anh Nguyễn Trần Minh T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của anh của ông H, bà L (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu Th, cháu Kh (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); Đơn xác nhận thu nhập (bản chính).

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm: Biên bản xác minh (bản chính); Biên bản lấy lời khai của ông H (bản chính).

*** Quan điểm của Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ:**

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

Về nội dung: áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh T và chị L ly hôn; về con chung: giao cháu Th và cháu Kh cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị L; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét;

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: anh Nguyễn Trần Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Lê Thị Mỹ L, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

Về tư cách tham gia tố tụng: anh T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị L nên xác định anh T là nguyên đơn và chị L là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Lê Thị Mỹ L có hộ khẩu thường trú: tổ 4, ấp 5, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai và hiện tại đang sinh sống tại: tổ 19, ấp 10, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn anh Nguyễn Trần Minh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện C. Bị đơn chị Lê Thị Mỹ L đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay chị Lan vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị L là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Trần Minh T và chị Lê Thị Mỹ L đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2015; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 12/3/2015, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T nhận thấy:

Theo trình bày của anh T thì cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do chị L sử dụng ma túy nhiều lần và hiện tại đã nghiện nặng, anh và gia đình đã khuyên chị đi cai nghiện ma túy nhưng chị không nghe, chị L cho rằng nếu đi cai nghiện thì thà chị chết chứ không đi cai nghiện. Trong thời gian nghiện ma túy thì bao nhiêu tiền thu nhập từ tiệm tập hóa nhỏ của gia đình chị L đều sử dụng mua ma túy, hai con chung cũng do anh và ba mẹ ruột anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Từ khi đi đến nay chị L cũng không về thăm con hay chu cấp tiền bạc phụ anh nuôi các con. Anh và chị L đã sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị L.

Tuy chị L vắng mặt không có lời khai tại Tòa án, nhưng qua lời trình bày của ông H, bà L - là cha mẹ ruột của anh T và bà Th - là mẹ ruột của chị L thì thấy: nguyên nhân chính dẫn đến cuộc hôn nhân của anh T và chị L không còn hạnh phúc là do chị L nghiện ma túy, không chịu đi cai nghiện khi gia đình khuyên bảo và hiện tại là đối tượng bị UBND xã X lập hồ sơ cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng. Ông H, bà L tuy có quan hệ là cha mẹ ruột của anh T, nhưng qua lời trình bày của các đương sự thì thấy sau khi kết hôn thì anh T và chị L cùng chung sống với ông bà tại L, việc chị L nghiện ma túy gia đình ông bà và gia đình chị L đều biết. Vì vậy, lời khai của ông H, bà L và bà Th là khách quan và được chấp nhận là chứng cứ để xem xét trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm vợ chồng với chị L. Mặt khác, hai người không có sự chia sẻ và có sự vi phạm nghĩa vụ chung sống giữa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho anh Tuấn được ly hôn với chị Lan.

[6] Về con chung: Khi ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi cháu T và cháu Kh, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Qua lời trình bày của anh T thì thấy hiện tại anh T có công việc và có thu nhập ổn định và chị L hiện tại nghiện ma túy. Từ khi chị L bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống thì cháu Th và cháu Kh là do anh trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu Th và cháu Kh thì thấy nên giao hai cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy

định tại Điều 81 luật HNGĐ. Nên chấp nhận cho anh Tuấn được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thy và cháu Khang.

Về cấp dưỡng nuôi con: do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị L.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: anh T xác định không có, do chị L vắng mặt không có lời khai nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì anh T phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Trần Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho anh Nguyễn Trần Minh T được ly hôn với chị Lê Thị Mỹ L.

- Về con chung: giao con chung cháu Nguyễn Trần Khánh Th, sinh ngày: 07/4/2015 và cháu Nguyễn Trần Minh Kh, sinh ngày 11/11/2016 cho anh Nguyễn Trần Minh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Lê Thị Mỹ L.

Khi cần thiết anh T và chị L được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

- Về án phí: anh Nguyễn Trần Minh T phải nộp 300.000(*ba trăm ngàn*) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001508 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Anh T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã L;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Lê Thị Khuyên